

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1489 /QĐ-UBND

Bắc Kạn, ngày 24 tháng 8 năm 2007

**QUYẾT ĐỊNH.**

**Về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội  
huyện Na Ri thời kỳ đến năm 2010 và năm 2020**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN**

Căn cứ Luật tổ chức HĐND - UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội;

Căn cứ Thông tư số 01/2007/TT-BKH ngày 07/02/2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-UBND ngày 02/6/2006 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt đề cương và dự toán quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Na Ri giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2020;

Theo đề nghị tại Báo cáo thẩm định số 691/BCTĐ-KH&ĐT ngày 23/7/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư và Tờ trình số 43/TT-UBND ngày 04/4/2007 của UBND huyện Na Ri,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Na Ri thời kỳ đến năm 2010 và năm 2020, hồ sơ do Viện chiến lược phát triển - Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập với nội dung chính như sau:

**1. Quan điểm và các mục tiêu phát triển:**

**1.1. Quan điểm phát triển:**

\* *Quan điểm phát triển đồng bộ kinh tế - xã hội huyện Na Ri và các địa bàn lân cận.*

Những điều kiện tự nhiên và xã hội, kết cấu hạ tầng thường gắn kết các nền kinh tế lân cận thành một khối thống nhất, hỗ trợ và thúc đẩy nhau cùng phát triển. Những trục đường 3B, Quốc lộ 3, 3C, Quốc lộ 2 trong tương lai sẽ biến những lợi thế của các địa bàn lân cận (thị xã Bắc Kạn, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Lạng Sơn,...) thành những lợi thế của Na Ri và ngược lại. Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Na Ri đến năm 2020 cần xây dựng đồng bộ với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả tỉnh và đặt trong mối quan hệ chặt chẽ với các địa bàn lân cận. Quan điểm này cũng nhằm đảm bảo khả năng hội nhập kinh tế của huyện với bên ngoài, khai thác hiệu quả các nguồn lực, bao gồm vốn, công nghệ, trang thiết bị, kinh nghiệm quản lý và các cơ hội phát triển có thể có từ các đề án phát triển trong tỉnh và trong vùng.

*\* Quan điểm phát huy tối đa và hài hoà những lợi thế và cơ hội, giảm thiểu những hạn chế và thách thức.*

Lợi thế về tài nguyên thiên nhiên luôn luôn là yếu tố quan trọng hàng đầu để thúc đẩy tăng trưởng của nền kinh tế. Song, với cơ chế kinh tế thị trường, đặc biệt là với những xu thế hội nhập kinh tế hiện nay, nền sản xuất xã hội sẽ bị đẩy đến chuyên môn hoá khai thác và khai thác đến cùng kiệt các loại tài nguyên thiên nhiên sẵn có nếu không biết thay vào đó là nắm bắt các cơ hội phát triển, các nguồn lực từ bên ngoài. Trong điều kiện hiện nay, sức mạnh nội lực sẽ được nhân lên nhiều lần nếu có thể tận dụng những cơ hội phát triển từ bên ngoài. Việc phát huy tối đa sức mạnh của huyện và liên kết với các địa bàn khác trong tỉnh và với khu vực vùng núi phía Bắc, các khu kinh tế cửa khẩu, địa bàn kinh tế trọng điểm Bắc bộ có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao nội lực của huyện. Chỉ có nguồn nội lực mạnh mẽ mới có điều kiện tiếp thu các nguồn vốn, kỹ thuật công nghệ và kinh nghiệm quản lý từ bên ngoài và từng bước chuyển hoá thành nguồn nội lực mới, củng cố vị thế kinh tế và xã hội của huyện, đồng thời, cũng đảm bảo những điều kiện về phát triển bền vững cho huyện.

Trong những năm tới, khi nước ta thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế về tự do hoá thương mại và đầu tư, việc nâng cao hiệu quả, chất lượng sản phẩm và dịch vụ sản xuất trong huyện (thường cần theo sát các chuẩn mực quốc tế (như ISO 9000, ISO 9001, HCCAP, GMP ...) có ý nghĩa quyết định đến tương lai phát triển của nền kinh tế. Vì vậy, để đảm bảo cho nền kinh tế - xã hội phát triển ổn định, bền vững, các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn huyện cần phấn đấu nâng cao khả năng cạnh tranh không chỉ đối với thị trường trong nước mà cả ở thị trường khu vực và quốc tế.

*\* Tăng cường tập trung và tích tụ sản xuất, khai thác hiệu quả những lợi thế của huyện.*

Thực tế những năm qua cho thấy cùng với trình độ phát triển sản xuất và tích lũy vốn tăng lên, Na Rì cũng như các địa bàn khác trong tỉnh đã lần lượt chuyển từ khai thác những lợi thế này sang khai thác những lợi thế khác của địa phương (từ công nghiệp khai khoáng sang chế biến, chế tạo), duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao liên tục trong nhiều năm và nhu cầu vốn đầu tư phát triển cũng ngày càng lớn hơn. Trong điều kiện mới, song song với việc khuyến khích các thành phần kinh tế, đặc biệt là kinh tế tư nhân đầu tư phát triển các ngành nghề trong huyện cần thông qua các hình thức thành lập hợp tác xã, tổ sản xuất, xây dựng các doanh nghiệp cổ phần... để huy động và sử dụng hiệu quả hơn nữa các nguồn vốn xã hội, mở rộng quy mô sản xuất, làm sâu sắc hơn hệ thống phân công lao động xã hội, tạo cơ hội và khả năng tiếp tục khai thác những lợi thế khác của huyện (xây dựng Hợp tác xã, phát triển các ngành nghề TTCN).

*\* Quan điểm phát triển bền vững, kết hợp hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ và tái tạo môi trường sinh thái.*

Phát triển nhanh, hiệu quả, bền vững và toàn diện nền kinh tế - xã hội của huyện được xem là phương tiện để giải quyết các mục tiêu về phát triển kinh tế và xã hội, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân trong huyện; lấy hiệu quả kinh tế - xã hội, chất lượng cuộc sống và phát triển nguồn nhân lực làm tiêu chuẩn đánh giá và lựa chọn các phương án phát triển.

Khai khoáng, sản xuất nông - lâm nghiệp đã và đang là những lợi thế đem lại tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, cải thiện đáng kể cuộc sống dân cư trên địa bàn. Tuy nhiên, cũng chính sự tăng trưởng cao đó đã và đang đặt ra nhiều vấn đề cho giai đoạn phát triển tới (môi trường, hiệu quả kinh tế thấp, lãng phí tài nguyên...), từ đây làm nảy sinh nhiều vấn đề về chênh lệch mức sống, trình độ dân trí giữa các vùng. Tăng trưởng kinh tế cao, nhưng không thể với mọi giá. Tăng trưởng cần được hướng vào xoá bỏ chênh lệch về mức sống, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đẩy mạnh công tác giáo dục đào tạo, y tế, văn hoá xã hội, thể dục thể thao, đồng thời cũng không để lại những hậu quả không thể khắc phục về môi trường, thiên nhiên sau này,... tạo nên sự phát triển hài hoà, ổn định và bền vững. Giải quyết tốt những vấn đề đó là tiêu chuẩn để đánh giá quy hoạch phát triển, đồng thời cũng nhằm thoả mãn nhu cầu về lao động chất lượng cao trong tất cả các khâu, từ quản lý đến sản xuất, từ lao động đơn giản đến kỹ thuật cao ở những giai đoạn phát triển sau.

*\* Quan điểm kết hợp ngay từ đầu phát triển kinh tế với quốc phòng an ninh.*

Huyện Na Rì nói riêng và tỉnh Bắc Kạn nói chung luôn có vị trí quan trọng trong hệ thống quốc phòng của cả nước và của khu vực vùng núi phía Bắc. Trong bố trí quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội cần xem xét đầy đủ các yếu tố về an ninh, quốc phòng, nhất là trong việc bố trí các hạng mục công trình quan trọng, các cơ sở sản xuất kinh doanh, các khu đô thị và hệ thống kết cấu hạ tầng, đồng thời hướng tới tạo điều kiện giao lưu kinh tế thuận lợi với bên ngoài.

## **1.2. Các mục tiêu phát triển.**

### **1.2.1. Mục tiêu tổng quát:**

Khai thác và sử dụng tiềm năng phát triển kinh tế của huyện theo hướng hiệu quả và bền vững, từng bước tăng cường và củng cố nội lực tiến tới rút ngắn khoảng cách phát triển với các địa bàn lân cận và cả nước nói chung.

Do xuất phát điểm thấp, Na Rì không thể đặt mục tiêu phấn đấu từ nay đến 2010 như cả nước. Cần chia thành các chu kỳ rõ ràng: Thời kỳ 2006 - 2010 tiếp tục khai thác các điều kiện tự nhiên, phấn đấu đạt GDP bình quân đầu người khoảng 500 - 600 USD để năm năm tiếp theo 2011 - 2015 đưa Na Rì vượt ra khỏi ngưỡng của huyện nghèo (bình quân trên 2USD/ngày giá sức mua tương đương hay trên 800 USD/người/năm theo giá hiện hành, tiếp đó hình thành một cơ cấu kinh tế tương đối hoàn chỉnh, đủ để hội nhập với bên ngoài, rút ngắn khoảng cách với cả nước, góp phần thực hiện mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Như vậy, mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của Na Rì từ nay đến 2020 có thể chia thành 3 giai đoạn: 5 năm 2006 - 2010 tiếp tục phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng, khai thác và sử dụng có hiệu quả các loại tài nguyên thiên nhiên, xoá đói giảm nghèo, từng bước nâng cao mức sống dân cư; giai đoạn 2011 - 2015 phấn đấu đưa Na Rì thoát khỏi diện nghèo và giai đoạn 2016 - 2020 sẽ chỉ tập trung vào hình thành và phát triển cơ cấu kinh tế thiên về công nghiệp và dịch vụ, du lịch, góp phần cùng cả nước đưa nước ta trở thành nước công nghiệp vào năm 2020.

### **1.2.2. Mục tiêu cụ thể.**

*\*. Mục tiêu cụ thể cho thời kỳ 2006 - 2010 như sau:*

- + GDP tăng trưởng với nhịp độ cao, phấn đấu trong năm năm đạt và vượt mức phát triển trung bình của toàn tỉnh;
- + Thu ngân sách đạt trên 6 tỷ đồng vào năm 2010;
- + GDP bình quân đầu người từ 8,5 triệu đồng (giá HH) hay 500-550 USD (chỉ tiêu của tỉnh 9 triệu đồng);
- + Giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống dưới 10%;
- + Nhịp độ tăng dân số đến năm 2010 còn khoảng 1,1-1,14%.
- + Thất nghiệp ở thành thị dưới 5%, quỹ thời gian lao động được sử dụng ở nông thôn 80-85%.
- + Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề khoảng 20-25%.
- + Tỷ lệ huy động các cháu vào mầm non trong độ tuổi đạt 99% và đúng độ tuổi là 95%; trẻ em vào lớp 1 đạt 99%.
- + Duy trì phổ cập giáo dục trung học cơ sở, từng bước hoàn thiện các điều kiện tiêu chuẩn để hoàn thành phổ cập THPT.
- + Hoàn hành kiên cố hoá trường học; phấn đấu đến năm 2010 có thêm ít nhất 5 trường đạt chuẩn quốc gia;
- + Nâng cấp một số trạm xá xã, phấn đấu 100% số trạm xá xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia, 100% trạm có bác sỹ;
- + Phấn đấu 95% số hộ được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh (mục tiêu của tỉnh là 90%).
- + Toàn huyện có 92% số hộ sử dụng điện quốc gia (mục tiêu của tỉnh 90%).

### **1.2.3. Định hướng đến năm 2020.**

Đẩy mạnh phát triển kinh tế trên cơ sở khai thác có hiệu quả các nguồn lực và tiềm năng sẵn có của huyện, đồng thời đảm bảo tính bền vững, hạn chế sự suy thoái của môi trường và hệ sinh thái.

Trong nông nghiệp, sử dụng hiệu quả diện tích canh tác hiện có, song song với nâng cao năng suất và đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu cây trồng cần áp dụng các biện pháp khoa học công nghệ, chọn giống, góp phần tăng giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích đất nông nghiệp lên khoảng 25-26 triệu năm 2010 và 43-44 triệu năm 2020 (về giá trị tăng thêm tương ứng là 16-17 triệu và 28-29, trong đó năm 2010 có 12-15% diện tích đạt 30 triệu đồng). Phát triển và nâng cao chất lượng, hiệu quả đàn gia súc, gia cầm, phát triển nhanh đàn bò hàng hoá.

Quản lý và khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên rừng, từng bước nâng cao giá trị sản xuất lâm nghiệp trong cơ sở kinh tế. Hình thành các vùng cây công nghiệp tập trung như chè, quế, cây ăn quả... nâng cao độ che phủ cho rừng lên khoảng 65% vào năm 2010.

Đầu tư phát triển các ngành công nghiệp chế biến từ bảo quản chế biến sau thu hoạch nhằm giảm dần tỷ lệ thất thu sau thu hoạch đến thu hút các nhà đầu tư chế biến nông, lâm sản, sản xuất thức ăn gia súc và các loại hàng nông - lâm sản khác cung cấp cho thị trường trong và ngoài nước, nâng cao tỷ lệ sử dụng nguyên liệu nông, lâm sản tại chỗ. Bên cạnh đó, để đảm bảo cho khả năng phát triển lâu

dài, cần quy hoạch tốt các khu cụm công nghiệp, thu hút các nhà đầu tư trong ngoài nước, phát triển các ngành công nghiệp không truyền thống, đảm bảo khả năng cạnh tranh của nền kinh tế trong điều kiện mới.

Phát triển nhanh kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội, đặc biệt đối với khu vực nông thôn, từng bước thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn. Kết hợp hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế và thực hiện các mục tiêu xã hội, nâng cao mức sống cho các dân tộc anh em sống trên địa bàn, giữ vững an ninh chính trị và an toàn xã hội.

Phát triển kinh tế theo hướng bền vững về tăng trưởng, xã hội và môi trường, đồng thời, mạnh dạn thu hút đầu tư hình thành các ngành công nghiệp mới. Phát triển mạnh du lịch – ngành công nghiệp không khói là hướng đi cần quan tâm. Khai thác tốt tài nguyên du lịch có thể có đóng góp lớn cho tăng trưởng kinh tế, mặt khác nó cũng tạo điều kiện để duy trì tính đa dạng sinh học, môi trường, cảnh quan cho huyện.

**2. Các phương án phát triển chủ yếu: Như biểu chi tiết kèm theo.**

**3. Các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội của phương án chọn:**

TT	Chỉ tiêu phát triển	Đơn vị tính	Các giai đoạn phát triển		
			2006-2010	2011-2015	2016-2020
<b>I</b>	<b>Chỉ tiêu kinh tế</b>				
	Tốc độ tăng trưởng GDP	%/năm	22.0	15.0	12.7
	Trong đó:				
	+ Công nghiệp XDCB	%/năm	52.9	19.0	15.0
	+ Nông lâm nghiệp	%/năm	7.0	5.0	5.0
	+ Dịch vụ	%/năm	33.4	20.0	14.0
	Giá trị tăng thêm giá SS (năm cuối kỳ)	Tỷ đồng	210.5	423.5	769.2
	GDP bình quân đầu người giá HH	Triệu đồng	8.5	20.2	43.3
	GDP/người (PPP-USD)	USD	2850	6796	14619
	Cơ cấu GDP theo ngành				
	CN-XDCB	%	36.0	40.0	43.0
	Nông lâm nghiệp	%	35.0	22.0	16.0
	Dịch vụ	%	29.0	38.0	41.0
	Nhu cầu vốn đầu tư dự kiến giá 1994				
	+ Cả giai đoạn	Tỷ đồng	355	680	1107
	+ Bình quân năm	Tỷ đồng	71	136	221.4
<b>II</b>	<b>Chỉ tiêu xã hội (năm cuối kỳ)</b>				
	Tỷ lệ tăng dân số bình quân	%	1.14	1.08	1.02
	Tỷ lệ hộ nghèo	%	<10.0	<2.0	0
	Tỷ lệ lao động có việc làm	%	96.2	96.2	96.2

	Hệ số sử dụng thời gian lao động bình quân ở nông thôn	%	85.0	90.0	90.0
<b>III</b>	<b>Chỉ tiêu môi trường</b>				
	Tỷ lệ dùng nước sạch	%	95.0	95.0	95.0
	Độ che phủ rừng	%	65.0	>65.0	>65.0
<b>IV</b>	<b>Chỉ số HDI</b>		<b>0.731</b>	<b>0.789</b>	<b>0.843</b>

#### **4. Phương án tổ chức lãnh thổ các hoạt động kinh tế xã hội:**

##### **4.1. Phân vùng kinh tế xã hội chung:**

Na Rì giống như lòng chảo kéo dài dọc theo các xã Côn Minh, Hào Nghĩa, Cư Lễ, Lam Sơn, Kim Lư, Cường Lợi, Lương Hạ và thị trấn Yến Lạc với 90% diện tích tự nhiên là núi bao bọc xung quanh. Dọc theo thung lũng là Quốc lộ 3B, tuyến đường giao thông huyết mạch của huyện nối liền các tỉnh phía Tây và phía Đông của khu vực vùng núi phía Bắc. Vì vậy, Na Rì có thể chia thành 2 vùng: vùng lòng chảo ở giữa và vùng núi xung quanh. Vùng lòng chảo ở giữa sẽ có vai trò là khu vực động lực, thúc đẩy kinh tế của huyện phát triển.

Đối với sản xuất nông - lâm nghiệp tùy thuộc vào từng loại cây trồng vật nuôi mà bố trí theo khả năng đất đai thổ nhưỡng và địa hình.

Vùng thâm canh lúa khoảng 1250 ha, đặc biệt là vụ lúa xuân tập trung ở các xã: Cường Lợi, Vũ Loan, Văn Học, Kim Lư, Lương Hạ, Lạng Sơn, Cư Lễ, Lam Sơn.

Vùng thâm canh ngô, thực hiện thâm canh 2 vụ/năm bằng các giống ngô lai. Dự kiến diện tích khoảng 900 ha được bố trí ở các xã Kim Lư, Cư Lễ, Dương Sơn, Xuân Dương, Quang Minh, Côn Minh.

Vùng thâm canh rau: Thực hiện chuyên canh, thâm canh. Dự kiến diện tích khoảng 20 ha được bố trí ở các xã: Thị trấn Yến Lạc: 10 ha; Kim Lư: 5 ha; Lương Hạ: 5 ha.

Vùng thâm canh đậu tương, lạc: Dự kiến diện tích đậu tương khoảng 120 ha, lạc 80 ha được bố trí ở các xã: Cư Lễ, Hữu Thác, Lam Sơn, Lương Thành.

Vùng thâm canh sản nguyên liệu, dự kiến diện tích khoảng 700 ha được bố trí ở các xã: Kim Lợi, Hữu Thác, Lương Thượng, Hào Nghĩa, Lạng Sơn, Dương Sơn.

Vùng chuyên canh thuốc lá, dự kiến diện tích khoảng 100 ha được bố trí ở các xã: Hữu Thác, Hào Nghĩa, Văn Minh, Quang Phong, Cư Lễ, Côn Minh.

Vùng cây ăn quả, dự kiến diện tích khoảng 700 ha được bố trí ở các xã: Văn Học 200 ha, Lương Thượng: 50 ha, Lạng Sơn: 100 ha, Cường Lợi: 30 ha, Lương Hạ: 50 ha, Kim Lư: 100 ha; Kim Hỷ: 50 ha, Lương Thành: 30 ha, Yến Lạc: 40 ha.

Vùng nuôi lợn thâm canh, sử dụng giống lợn lai, lợn Móng Cái thuần, thức ăn công nghiệp và cải tạo chuồng nuôi. Dự kiến đàn lợn vùng quy hoạch đạt: 10.000 con, được bố trí ở các xã như sau: Vũ Loan, Xuân Dương, Kim Hỷ, Đồng Xá, Lương Thượng, Quang Phong, Lương Thành, Côn Minh, Dương Sơn.

Vùng cải tạo đàn bò, thực hiện Sind hoá đàn bò kết hợp nuôi dưỡng có bổ sung thức ăn khoáng. Dự kiến bố trí ở các xã: Lương Thượng, Xuân Dương, Lương Thành, Đồng Xá, Văn Minh, Liêm Thủy, Dương Sơn, Côn Minh.

#### **4.2. Phân vùng sản xuất công nghiệp:**

Đối với công nghiệp khai khoáng, trong những năm trước mắt chỉ tập trung vào các điểm quặng có trữ lượng công nghiệp lớn, hoặc đang trong quá trình khai thác. Dự kiến, thành lập các cụm công nghiệp khai thác và tuyển quặng vàng ở Tân An, Antimon ở Lam Sơn, vật liệu xây dựng ở Yên Lạc.

Đối với chế biến nông - lâm sản, tập trung ở khu vực thị trấn Yên Lạc, gồm các cơ sở chế biến tinh bột sắn, ngô, chế biến hoa quả, nguyên liệu thuốc lá, chè, gỗ.

#### **4.3. Định hướng không gian du lịch:**

Không gian du lịch Na Rì sẽ tập trung vào các khu vực thị trấn Yên Lạc - động Nàng Tiên, khu bảo tồn thiên nhiên Kim Hỷ và hồ sinh thái Khuổi Khe.

#### **4.4. Định hướng không gian đô thị, nông thôn và dân cư:**

Dự báo trong thời kỳ đến năm 2020 nhịp độ đô thị hoá của huyện sẽ ở mức trung bình cao, khoảng trên 6%/năm trong những năm 2011-2015 và 5% trong mười năm tiếp theo 2016-2020. Tỷ lệ dân số đô thị khoảng 20% vào năm 2010, 25% vào năm 2015 và 30% vào năm 2020.

Sắp xếp các khu dân cư trong thị xã Yên Lạc, hoàn thành quy hoạch và xây dựng các thị trấn Côn Minh, Hảo Nghĩa, Lạng Sơn, Xuân Dương, Cường Lợi và Cư Lễ. Quy hoạch xong mạng lưới đường liên thôn, liên xã, thuỷ lợi trong huyện.

### **5. Xây dựng kết cấu hạ tầng:**

#### **a) Giao thông:**

- Bố trí hợp lý mạng lưới giao thông từ các góc độ kinh tế, an ninh quốc phòng. củng cố và nâng cấp đúng tiêu chuẩn các tuyến Quốc lộ và tỉnh lộ đi qua địa bàn, xoá bỏ đường xấu. Đường GTNT đảm bảo các loại A hoặc B.

Cùng với tỉnh và trung ương thực hiện các dự án phục vụ trực tiếp cho sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn:

Về quốc lộ: Giai đoạn 2006-2010

- Quốc lộ 3B từ Thác Giềng đi Cường Lợi, dài 66,3 km: nâng cấp, cải tạo đường cong, dốc thành đường cấp IV miền núi, nền 7,5m, bê tông nhựa 6m, hai bên có rãnh đá thoát nước độ dốc  $\geq 6\%$ . Đoạn qua thị tứ, thị trấn mở rộng nền 14m-26m, mặt đường 12m-15m tùy địa hình cụ thể. Cầu có tải trọng H30-XB80.

- Quốc lộ 279 từ Cư Lễ giáp Bình Gia (Lạng Sơn) đến Bản Cốc Lùng, xã Cao Thượng huyện Ba Bể dài 98 km, cải tạo nâng cấp thành cấp IV đường miền núi, nền 7,5m, mặt đường nhựa 6m, các cầu có tải trọng H30-XB80, độ dốc rãnh đá  $\geq 6\%$ . Đoạn qua thị tứ, thị trấn mở rộng nền 14m-26m, mặt đường 12m-15m tùy địa hình cụ thể.

- Làm mới đoạn quốc lộ Chợ Mới-Yên Cư-Liêm Thủy-Xuân Dương-Hảo Nghĩa dài 63 km (tránh đèo áng Toòng), quy hoạch đường cấp IV miền núi, nền 7,5m, mặt đường 6 m, bê tông nhựa.

- Xây dựng đường vòng cung thị trấn nhằm tạo điều kiện nâng cấp lên thị xã sau này.

Giai đoạn 2011-2020: tiếp tục nâng cấp các tuyến đường trên và làm mới tuyến đường tỉnh từ Côn Minh đi Cao Sơn, Vũ Muộn.

Các tuyến đường huyện và liên xã:

Giai đoạn 2006-2010: Nâng cấp các tuyến đường huyện và liên xã đảm bảo giao thông thông suốt, đường đến huyện lỵ và trung tâm các xã đảm bảo tiêu chuẩn cấp VI hoặc giao thông nông thôn loại A.

- Đầu tư nâng cấp tuyến đường Đồng Xá-Xuân Dương, dài 15 km; Văn Học-Bản Sùng dài 8km.

- Làm mới đoạn Thượng Quan-Vũ Loan, dài 40 km, trong đó Sam Coóc – Vũ Loan dài 10 km);

- Làm mới đoạn Côn Minh-Ấn Tinh, dài 12 km

- Nâng cấp đoạn đường Quang Phong-Đồng Xá (đi Yên Cư huyện Chợ Mới), dài 7 km;

- Làm mới đoạn đường từ Cường Lợi đi Nậm Dắm (đi Tràng Định, Lạng Sơn), dài 8 km;

- Nâng cấp đoạn đường Kim Hỷ-Vũ Muộn (vào khu bảo tồn thiên nhiên).

Tiếp tục quy hoạch trong giai đoạn 2011-2020 các công trình giao thông: tuyến đường Côn Minh-Cao Sơn (Bạch Thông), các cầu bê tông cốt thép Quang Phong (giai đoạn 2006-2010), Kim Lư, Khuổi Ít.

- Nâng cấp 164 km và làm mới 108 km đường giao thông nông thôn. Dự kiến đến năm 2020 đạt tiêu chuẩn đường giao thông loại A với 80% được nhựa hoá. Trước mắt, đầu tư hoàn thành các tuyến đường liên xã Vũ Loan - Văn Học-Lạng Sơn, Hảo Nghĩa - Liêm Thủy, Kim Lư - Lương Thành và mở mới một số tuyến đường Vũ Loan- Thạch An (Cao Bằng), Xuân Dương- Bình Gia (Lạng Sơn).

Nâng cấp và làm mới 160 km đường xã và thôn, đảm bảo giao thông thuận lợi giữa các xã.

Đường nội thị:

- Hoàn thành các tuyến đường nội thị của thị trấn Yên Lạc, đường nối với khu danh lam thắng cảnh Động Nàng Tiên;

b) Thủy lợi.

Đầu tư, quản lý và khai thác có hiệu quả các công trình thủy lợi. Kiên cố hoá hệ thống kênh mương thủy lợi, xây dựng một số đập, hồ chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, gắn với nuôi trồng thủy sản, khai thác du lịch hồ Khuổi Khe.

c) Điện.

Tiếp tục nâng cấp đường điện, kéo điện đến các thôn tập trung. Xây dựng thêm các trạm biến áp 16 MVA tại Hảo Nghĩa (2006-2010).

d) Nước sạch.

Tập trung đầu tư xây dựng hệ thống nước sạch phục vụ cho các cụm dân cư, thị trấn. Hoàn thành công trình mở rộng trạm cấp nước sinh hoạt thị trấn Yên Lạc



từ 100m<sup>3</sup>/ngày đêm lên 600m<sup>3</sup>. Đảm bảo hệ thống cấp nước hợp vệ sinh cho các cụm dân cư thuộc địa bàn huyện..

d) Hệ thống chợ.

Xây dựng chợ trung tâm huyện, nâng cấp một số chợ cụm xã phục vụ trao đổi hàng hoá của bà con nông dân, các làng nghề;

e) Tiếp tục chuẩn hoá hệ thống các trạm y tế xã, thị trấn.

g) Đầu tư xây dựng khu Trung tâm Văn hoá huyện, trong đó có sân vận động huyện.

h). Tiếp tục đầu tư chuẩn hoá 19 trụ sở UBND các xã còn lại (trừ các xã Cường Lợi, Lương Hạ và Thị trấn) và UBND huyện.

Song song với việc huy động các nguồn vốn đầu tư làm mới, cải tạo nâng cấp các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội trên địa bàn cần xây dựng các quy chế giám sát việc sử dụng các nguồn vốn cũng như việc quản lý, khai thác sử dụng các công trình sao cho có hiệu quả, tránh lãng phí. Trong đó, ưu tiên sử dụng vốn cho các công trình thuộc hệ thống kết cấu hạ tầng xã hội, như trường học, trạm y tế, nhà bưu điện văn hoá xã...

#### **6. Tổ chức thực hiện quy hoạch:**

Sau khi quy hoạch được duyệt, huyện từng bước cụ thể hoá và thực hiện thông qua các kế hoạch 5 năm, hàng năm và thông qua các chương trình, dự án cụ thể.

Những vấn đề thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh, Trung ương thì UBND huyện đề xuất phối hợp thực hiện theo kế hoạch chung của tỉnh, của Trung ương.

Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện làm cơ quan đầu mối phối hợp với các phòng, ban, các xã, thị trấn giúp UBND huyện điều hành thực hiện quy hoạch. Trong đó, trọng tâm là đề xuất kế hoạch triển khai thực hiện các chương trình dự án theo thứ tự ưu tiên. Hàng năm, 5 năm sơ kết báo cáo kết quả thực hiện và những vấn đề mới phát sinh, những vấn đề không còn phù hợp với tình hình thực tế để rà soát bổ sung điều chỉnh quy hoạch, kịp thời trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt để tiếp tục thực hiện.

**Điều 2.** UBND huyện Na Rì có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện theo quy hoạch đã được duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

**Điều 3.** Các ông, bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch UBND huyện Na Rì và Thủ trưởng các ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

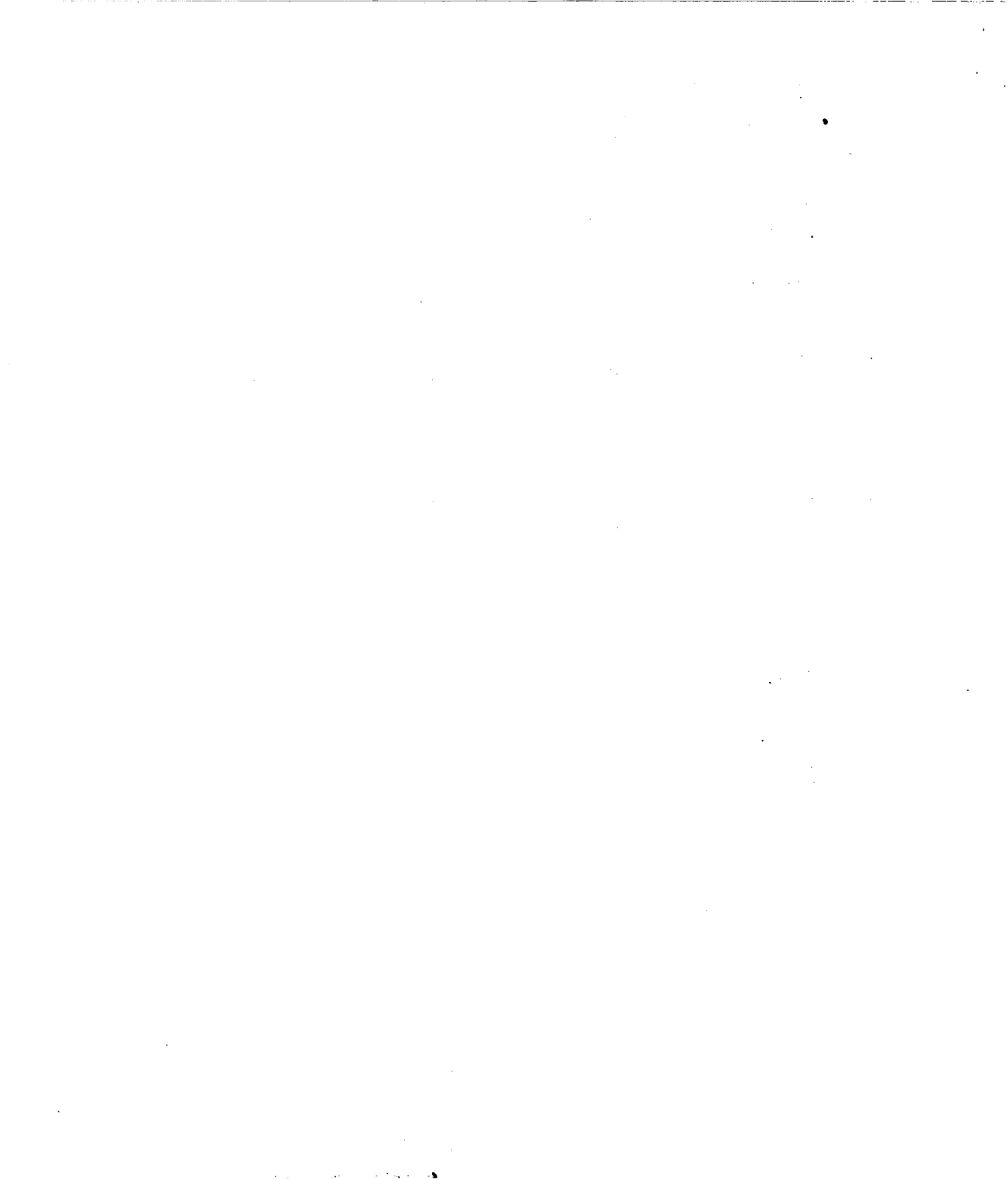
- TT Tỉnh uỷ (b/c);
- TT HĐND, UBND tỉnh;
- Như điều 3 (t/h);
- PVPTH;
- Lưu: VT-P.TH&KT.

—

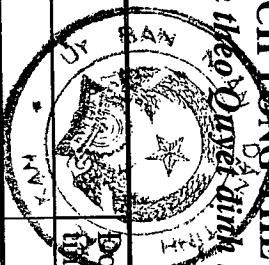
**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN**



**Hà Đức Toại**



**CÁC PHƯƠNG ÁN TĂNG TRƯỞNG**  
**QUY HOẠCH TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI HUYỆN NÀ RỊ ĐẾN NĂM 2020**  
*(Kèm theo Quyết định số: 1438/QĐ-UBND ngày 24/8/2007 của UBND tỉnh Bắc Kạn)*



	Đơn vị tính	2005			2010			2015			2020		
		PA1	PA2	PA3	PA1	PA2	PA3	PA1	PA2	PA3	PA1	PA2	PA3
<b>1. Dân số trung bình</b>	Nghìn ng.	39.6	39.6	39.6	42.0	42.0	42.0	44.3	44.3	44.3	46.6	46.6	46.6
<b>2. Tổng giá trị SX (giá HH)</b>	Tỷ đồng	173	173	173	564	674	740	1481	1585	2161	5900	5819	5841
Trong đó:													
+ Giá trị sản lượng nông - lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	102	102	102	200	200	200	349	333	333	555	529	529
+ Giá trị sản xuất công nghiệp, xây dựng		28	28	28	221	285	322	783	920	993	2739	2707	2719
+ Dịch vụ		43	43	43	142	189	217	349	333	836	2606	2582	2594
<b>3. Giá trị tăng thêm (GDP) giá ss94</b>	Tỷ đồng	77.9	77.9	77.9	165.7	193.8	210.5	355.7	398.4	423.5	779.8	767.1	769.9
Tăng bình quân 2006-2010, 2011-2016, 2016-2020	%	9.0%	9.0%	9.0%	16.3%	20.0%	22.0%	16.5%	15.5%	15.0%	17.0%	14.0%	12.7%
+ Nông - lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	54.3	54.3	54.3	76.1	76.1	76.1	101.9	97.1	97.1	130.0	124.0	124.0
Tăng bình quân 2006-2010, 2011-2016, 2016-2020		6.9%	6.9%	6.9%	7.0%	7.0%	7.0%	6.0%	5.0%	5.0%	5.0%	5.0%	5.0%
+ Công nghiệp, XD	Tỷ đồng	8.4	8.4	8.4	48.2	62.0	70.2	131.2	154.0	166.3	342.4	338.5	339.9
Tăng bình quân 2006-2010, 2011-2016, 2016-2020		20.2%	20.2%	20.2%	41.8%	49.1%	52.9%	22.2%	20.0%	18.8%	21.2%	17.1%	15.4%
+ Dịch vụ	Tỷ đồng	15.2	15.2	15.2	41.5	55.7	64.2	122.7	147.3	160.0	307.4	304.7	306.0
Tăng bình quân 2006-2010, 2011-2016, 2016-2020		12.6%	12.6%	12.6%	22.2%	29.6%	33.4%	24.2%	21.4%	20.0%	20.2%	15.6%	13.8%
<b>4. Cơ cấu kinh tế</b>	"	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
+ Nông - lâm nghiệp, thủy sản	"	64.9%	64.9%	64.9%	44.5%	38.0%	35.0%	27.9%	23.7%	22.3%	16.3%	15.8%	15.7%



+ Công nghiệp, XD	"	11.8%	11.8%	11.8%	31.2%	34.0%	37.7%	37.6%	39.4%	40.1%	42.9%	43.1%	43.1%
+ Dịch vụ	"	23.2%	23.2%	23.2%	24.4%	24.8%	29.3%	34.5%	36.9%	37.6%	40.8%	41.1%	41.1%
<b>5. Tổng đầu tư 2006-10, 2011-2015, 2016-2020 (giá 94)</b>													
	Tỷ đồng	50	50	50	227	307	355	597	652	680	1364	1182	1107
	Tr. USD	5	5	5	21	28	32	54	59	62	124	107	101
+ Nông - lâm nghiệp, thủy sản		25	25	25	44	44	44	51	42	42	56	54	54
+ Công nghiệp, XD		9	9	9	99	134	154	249	276	288	634	553	521
+ Dịch vụ		17	17	17	84	130	157	296	334	350	674	575	533
<b>6. GDP/người (giá hh)</b>	Tr.đồng	2.6	2.6	2.6	6.7	7.8	8.5	17.0	19.0	20.2	43.9	43.1	43.3
<b>GDP/người (tỷ giá 94)</b>	USD	179	179	179	359	420	456	730	818	869	1522	1497	1502
<b>GDP/người (PPP-USD)</b>	USD	855	855	855	2244	2624	2850	5708	6394	6796	14807	14566	14619
<b>HDI</b>		0.651	0.651	0.651	0.718	0.727	0.731	0.779	0.785	0.789	0.844	0.843	0.843

